

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS  
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT*

<b>Biểu</b> <i>Table</i>	<b>Trang</b> <i>Page</i>
247 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	453
248 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by types of ownership</i>	454
249 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế 2016 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by management level</i>	455
250 Số cơ sở y tế năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of health establishments in 2016 by districts</i>	456
251 Số giường bệnh năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of hospital beds in 2016 by districts</i>	457
252 Số cán bộ ngành y năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of medical staffs in 2016 by districts</i>	457
253 Số cán bộ ngành dược năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of Pharmaceutical staff in 2016 by districts</i>	458
254 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	459
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having doctor by district</i>	460
256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo ĐVHC <i>Rate of communes having midwife by district</i>	460
257 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo ĐVHC <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	461
258 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	461
259 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cases of foodstuff poisoning by district</i>	462
260 Số người nhiễm HIV phân theo đơn vị hành chính <i>Number of HIV infected persons by district</i>	462
261 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt k.khẩn được c.sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	463
262 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	463

263	Một số chỉ tiêu về văn hoá, thể thao <i>Some number of indicators of cultural and sports</i>	464
264	Hoạt động truyền hình năm 2016 <i>Television activities in 2016</i>	465
265	Số lượng hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa phân theo ĐVHC <i>Number of households, hamlets/villages getting cultural standard by district</i>	466
266	Tỷ lệ hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa phân theo ĐVHC <i>Percentage of households, hamlets/villages getting cultural standard by district</i>	467
267	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Rate of poor households</i>	468
268	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	469
269	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by goods</i>	470
270	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence</i>	471
271	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles</i>	472
272	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	473
273	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	474
274	Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững <i>Indicators of environmental sustainability</i>	475
275	Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	476
276	Trật tự an toàn xã hội tính từ 16/12 năm trước đến tháng 16/10 năm sau <i>Safety and order of society(From December 16th to October 16th)</i>	477

---

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo Công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

### *Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

### *Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## THỂ THAO

*Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm* huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

*Tai nạn giao thông* là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY,  
JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

**HEALTH**

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

**Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition**

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

***Rate of commune/wars/town having doctor***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town meeting national health standards***

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$



## **PEOPLE LIVING STANDARD**

*Multi-dimensional poverty households* are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

### **- Income-based criteria:**

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

### **- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:**

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

## **SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## **SOCIAL ORDER AND SAFETY**

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

**Number of traffic accident victims** includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, Explosion and damage levels:** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.





## **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018**

### **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Hiện nay, toàn tỉnh có 179 cơ sở y tế khám, chữa bệnh, trong đó có 141 cơ sở y tế Nhà nước, 38 cơ sở y tế ngoài nhà nước. Những năm qua, các cơ sở y tế đã cơ bản thực hiện tốt các quy định của Luật Khám, chữa bệnh; chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế. Các bệnh viện, phòng khám, trạm y tế xã phường đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, bác sĩ, nhân viên y tế. Năm 2018 số giường bệnh là 5.070 giường, tăng 15% so với năm 2017, trong đó có 4.370 giường trong các bệnh viện, tăng 17,8%; 700 giường tại các trạm y tế vẫn giữ nguyên. Bình quân 1 vạn dân năm 2018 là 36 giường bệnh, tăng 19,4% so với năm 2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, số nhân lực y tế là 5.213 người, giảm 1,7% so với năm 2017, trong đó 4.011 người làm việc trong ngành y, tăng 5,7%; 1.202 người làm việc trong ngành dược, giảm 20,5%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân đạt 11,1 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 đạt 98,5%, tăng 0,4% điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 9,9%, giảm 0,2 điểm phần trăm; Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram là 3,7%, tăng 1,2 điểm phần trăm.

### **2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao**

Năm 2018, hoạt động lễ hội đã có nhiều chuyển biến tích cực và dần đi vào nề nếp, được cấp ủy, chính quyền các cấp ghi nhận. Đặc biệt là tổ chức thành công các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh: Lễ kỷ niệm 60 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Bắc Ninh; Giải Vô địch Bóng chuyền U19 nữ Châu Á, Lễ Khai mạc Đại hội Thể dục, Thể thao tỉnh Bắc Ninh lần thứ VIII năm 2018,... Hoạt động Văn hóa, Thể thao, Gia đình và Du lịch được tổ chức sâu rộng góp phần tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Công tác quản lý, bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa đã triển khai tích cực và đạt được những kết quả quan trọng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trọng tâm là xây dựng làng, khu phố văn hóa và gia đình văn hóa đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo, các tầng lớp nhân dân hưởng ứng. Chất lượng thể thao thành tích cao được nâng lên rõ rệt, khẳng định vị thế của thể thao Bắc Ninh trong cả nước. Hoạt động thể dục thể thao năm 2018 đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 248 huy chương từ cấp quốc gia trở lên, bao gồm 215 huy chương quốc gia; 35 huy chương quốc tế.

### **3. Mức sống dân cư**

Kinh tế trên địa bàn tiếp tục phát triển, tình thực hiện hiệu quả nhiều chính sách an sinh xã hội đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Tính chung cả năm 2018, thu nhập bình quân của người lao động trong khu vực DN đạt 7,6 triệu đồng/tháng, tăng hơn 10% so với năm 2017 (trong đó, khối DN FDI đạt 8,8 triệu đồng, tăng hơn 13%). Đối với khối HCSN và người nghỉ hưu, từ tháng 7, đã điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu thêm 6,9%.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tiếp tục được thực hiện có hiệu quả bằng nhiều hình thức và huy động từ nhiều nguồn vốn nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trong năm, TU, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, bằng nhiều hình thức, nên tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo giảm nhanh, công tác xóa đói giảm nghèo theo đảm bảo định hướng bền vững. Theo kết quả rà soát, toàn tỉnh hiện còn 5.593 hộ nghèo, chiếm 1,62% tổng số hộ toàn tỉnh; so với cuối năm 2017, đã giảm 1.150 hộ; số hộ cận nghèo còn 7.470 hộ, chiếm 2,17%, giảm 668 hộ.

### **4. Trật tự an toàn xã hội**

Nhìn chung an ninh chính trị, trật tự ATXH trên địa bàn tỉnh trong cả năm cơ bản được giữ vững, tạo tiền đề tốt để ổn định và phát triển KT- XH. Tính từ ngày 16/12/2017 đến 15/12/2018, toàn tỉnh xảy ra 570 vụ phạm pháp hình sự, giảm 156 vụ so năm 2017. Tuy nhiên tội phạm liên quan đến ma túy có xu hướng gia tăng. Trong năm đã phát hiện và bắt giữ 1.311 vụ buôn bán ma túy với 1.722 đối tượng, thu 25.253 gam heroin, ma túy các loại và 3.040 viên ma túy tổng hợp; so cùng kỳ năm trước, tăng 70 vụ, tăng 49 đối tượng, nhưng giảm 2.245 gam ma túy.

An toàn giao thông, trong năm 2018, trên các tuyến đường bộ đã xảy ra 89 vụ TNGT, làm chết 68 người, bị thương 34 người; so năm 2017, giảm 2 vụ, giảm 6 người chết và giảm 2 người bị thương.

Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường: Trong năm 2018, toàn tỉnh đã xảy ra 28 vụ cháy nổ, làm 4 người chết và 10 người bị thương, gây thiệt hại về kinh tế 52,92 tỷ đồng; so cùng kỳ năm trước, tăng 3 vụ, tăng 2 người chết, giảm 3 người bị thương và tăng 29,7 tỷ đồng về giá trị thiệt hại. Tính từ ngày 16/12/2017 đến 15/12/2018, các lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 444 vụ vi phạm pháp luật về môi trường; qua điều tra đã ra quyết định xử phạt hành chính 369 vụ, phạt 108 tổ chức và 285 cá nhân vi phạm; thu nộp Kho bạc Nhà nước 5,5 tỷ đồng; kiến nghị khắc phục ô nhiễm môi trường đối với 16 tổ chức, cá nhân.





.....

# Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ HEALTH AND LIVING STANDARDS 2018

36



Giường bệnh/10.000 dân  
bed/10.000 inhabitants



179

Cơ sở y tế  
Health establishment

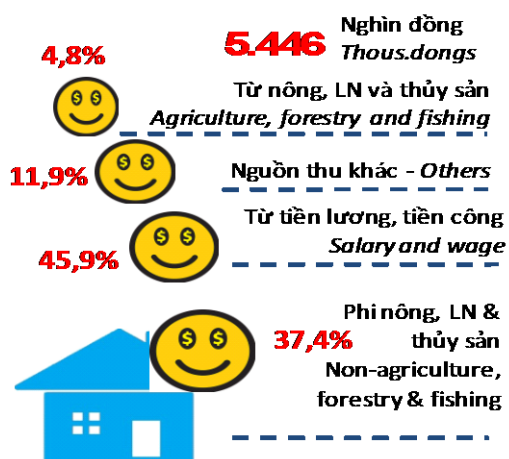


11,1

Bác sỹ  
/10.000 dân  
Doctor/10.000 inhabitants

## MỨC SỐNG DÂN CƯ - LIVING STANDARDS

Thu nhập BQ đầu người/tháng  
Monthly average income per capita



99,3%



Hộ có nguồn nước hợp vệ sinh  
Household having hygienic water

30,6 m<sup>2</sup>



Thành thị - Urban  
Diện tích nhà ở BQ đầu người  
Average dwelling area per capita

Tỷ lệ hộ nghèo - Poverty rate

Thành thị  
1,26%



Urban

Chung  
1,62%



General

Nông thôn  
1,75%



Rural

|

.

.

# 247

## Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>					
<i>Health establishments (establishment)</i>	<b>149</b>	<b>170</b>	<b>178</b>	<b>175</b>	<b>179</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	18	18	19	19
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	9	26	34	30	34
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	126	126	126	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Bed</b>	<b>2.340</b>	<b>3.897</b>	<b>4.051</b>	<b>4.410</b>	<b>5.070</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.710	3.100	3.268	3.710	4.370
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	630	797	783	700	700
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành y (Người)</b>					
<i>Medical staff (Person)</i>	<b>2.512</b>	<b>3.641</b>	<b>3.610</b>	<b>3.794</b>	<b>4.011</b>
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	723	1.197	1.229	1.292	1.351
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	772	771	726	763	742
Y tá - <i>Nurses</i>	618	1.132	1.184	1.244	1.329
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	272	384	295	310	284
Khác - <i>Other</i>	127	157	176	185	305
<b>Cán bộ ngành dược (Người)</b>					
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	<b>474</b>	<b>1.387</b>	<b>1.369</b>	<b>1.511</b>	<b>1.202</b>
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	74	192	226	249	203
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	310	1.132	1.080	1.192	954
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	63	31	29	32	9
Khác - <i>Other</i>	27	32	34	38	36

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>FDI</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>				
<i>Health establishments (Establishment)</i>	<b>179</b>	<b>141</b>	<b>38</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	15	4	-
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	34	-	34	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	126	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i></b>	<b>5.070</b>	<b>4.030</b>	<b>1.040</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.370	4.030	340	-
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	700	-	700	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành y (Người)</b>				
<i>Medical staff (Person)</i>	<b>4.011</b>	<b>3.096</b>	<b>915</b>	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.351	968	383	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	742	562	180	-
Y tá - <i>Nurses</i>	1.329	1.037	292	-
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	284	263	21	-
Khác - <i>Other</i>	305	266	39	-
<b>Cán bộ ngành dược (Người)</b>				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	<b>1.202</b>	<b>192</b>	<b>1.010</b>	-
Dược sĩ (kể cả Ts, Ths.chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	203	69	134	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	954	98	856	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	9	1	8	-
Khác - <i>Other</i>	36	24	12	-

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>				
<i>Health establishments (Establishment)</i>	<b>179</b>	-	<b>1</b>	<b>178</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	-	1	18
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	34	-	-	34
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	-	-	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i></b>	<b>5.070</b>	-	<b>630</b>	<b>4.440</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.370	-	630	3.740
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	700	-	-	700
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành y (Người)</b>				
<i>Medical staff (Person)</i>	<b>4.011</b>	-	-	<b>4.011</b>
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.351	-	-	1.351
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	742	-	-	742
Y tá - <i>Nurses</i>	1.329	-	-	1.329
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	284	-	-	284
Khác - <i>Other</i>	305	-	-	305
<b>Cán bộ ngành dược (Người)</b>				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	<b>1.202</b>	-	-	<b>1.202</b>
Dược sĩ (tiền sĩ, thạc sĩ chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	203	-	-	203
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	954	-	-	954
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	9	-	-	9
Khác - <i>Other</i>	36	-	-	36

# 250

## Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

*Number of health establishments in 2018 by districts*

ĐVT: Cơ sở - Establishment

	Tổng số	Chia ra: - Of which:				
	<i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Clinic offices, factories</i>
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>179</b>	<b>19</b>	<b>34</b>	-	<b>126</b>	-
Thành phố Bắc Ninh	38	12	7	-	19	-
Thị xã Từ Sơn	19	1	6	-	12	-
Huyện Yên Phong	21	1	6	-	14	-
Huyện Quế Võ	27	1	5	-	21	-
Huyện Tiên Du	19	1	4	-	14	-
Huyện Thuận Thành	21	1	2	-	18	-
Huyện Gia Bình	18	1	3	-	14	-
Huyện Lương Tài	16	1	1	-	14	-

# 251

## Số giường bệnh năm 2018 phân theo đơn vị hành chính Number of hospital beds in 2018 by districts

ĐVT: Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service ...</i>	Trạm y tế CQ, xí nghiệp <i>Medical service ...</i>
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>5.070</b>	<b>4.370</b>	-	-	<b>700</b>	-
Thành phố Bắc Ninh	3.335	3.210	-	-	125	-
Thị xã Từ Sơn	248	200	-	-	48	-
Huyện Yên Phong	254	170	-	-	84	-
Huyện Quế Võ	301	170	-	-	131	-
Huyện Tiên Du	240	170	-	-	70	-
Huyện Thuận Thành	285	160	-	-	125	-
Huyện Gia Bình	207	140	-	-	67	-
Huyện Lương Tài	200	150	-	-	50	-

# 252

## Số cán bộ ngành y năm 2018 phân theo ĐVHC Number of medical staffs in 2018 by districts

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Khác <i>Other</i>
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>4.011</b>	<b>1.351</b>	<b>742</b>	<b>1.329</b>	<b>284</b>	<b>305</b>
Thành phố Bắc Ninh	2.129	733	195	942	89	170
Thị xã Từ Sơn	262	89	76	53	28	16
Huyện Yên Phong	286	89	86	61	29	21
Huyện Quế Võ	319	103	94	70	31	21
Huyện Tiên Du	273	96	78	56	29	14
Huyện Thuận Thành	290	88	82	59	39	22
Huyện Gia Bình	219	80	54	45	17	23
Huyện Lương Tài	233	73	77	43	22	18



# 253

**Số cán bộ ngành dược năm 2018**  
*Number of pharmaceutical staff in 2018 by district*

ĐVT: Người - *Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Khác <i>Other</i>
<b>TỔNG SỐ - <i>Total</i></b>	<b>1.202</b>	<b>203</b>	<b>954</b>	<b>9</b>	<b>36</b>
Thành phố Bắc Ninh	601	141	430	9	21
Thị xã Từ Sơn	92	11	78	-	3
Huyện Yên Phong	98	9	87	-	2
Huyện Quế Võ	157	9	146	-	2
Huyện Tiên Du	82	12	68	-	2
Huyện Thuận Thành	66	6	58	-	2
Huyện Gia Bình	40	9	29	-	2
Huyện Lương Tài	66	6	58	-	2

# 254

## Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe Some indicator on health care

	2010	2015	2016	2017	2018
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	6,2	9,9	10,1	10,0	11,1
Giường bệnh tính BQ 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	22,5	26,8	27,7	30,1	36,0
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	87,3	94,4	100,0	90,5	94,4
Tỷ lệ trạm y tế cấp xã có nữ hộ sinh <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	100,0	99,2	100,0	100,0	100,0
Số ca mắc các bệnh dịch thông thường (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	...	83.380	56.643	51.917	12.194
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	88,6	99,2	99,1	98,1	98,5
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants(%)</i>	...	1,8	1,5	2,5	3,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	...	10,6	10,4	10,1	9,9
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Child)</i>	-	387	16	679	551
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-	-

## 255 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính

*Rate of communes having doctor by district*

ĐVT: %

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TOÀN TỈNH - Whole province</b>	<b>87,3</b>	<b>94,4</b>	<b>100,0</b>	<b>90,5</b>	<b>94,4</b>
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	50,0	75,0	100,0	83,3	91,7
Huyện Yên Phong	57,1	100,0	100,0	85,7	100,0
Huyện Quế Võ	100,0	90,4	100,0	90,5	95,2
Huyện Tiên Du	85,7	92,8	100,0	92,9	92,9
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	85,7	92,8	100,0	71,4	78,6
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	100,0	92,9	92,9

## 256 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính

*Rate of communes having midwife by district*

ĐVT: %

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TOÀN TỈNH - Whole province</b>	<b>100,0</b>	<b>99,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	100,0	91,6	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

## 257 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính

*Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

ĐVT: %

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TOÀN TỈNH - Whole province</b>	<b>100,0</b>	<b>73,0</b>	<b>93,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành phố Bắc Ninh	100,0	84,2	94,7	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	100,0	66,7	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	78,6	92,9	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	100,0	61,9	90,5	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	100,0	78,6	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	100,0	66,7	88,9	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	100,0	64,3	85,7	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	100,0	85,7	100,0	100,0	100,0

*Ghi chú:* Từ năm 2013 theo chuẩn tiêu chí mới Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020

*Note:* From 2013 according to new criteria standards Decision No. 4667 / QĐ-BYT dated 07/11/2014 of the Ministry of Health issued a national set of criteria CHC period 2020

## 258 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính

*Rate of under-one-year children fully vaccinated by district*

ĐVT: %

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TOÀN TỈNH - Whole province</b>	<b>88,6</b>	<b>99,2</b>	<b>99,1</b>	<b>98,1</b>	<b>98,5</b>
Thành phố Bắc Ninh	98,7	99,9	99,9	94,4	99,2
Thị xã Từ Sơn	100,0	98,3	98,8	98,6	98,0
Huyện Yên Phong	82,4	99,4	98,0	98,2	98,2
Huyện Quế Võ	95,4	100,0	99,8	99,9	98,1
Huyện Tiên Du	99,2	99,0	99,9	98,2	99,3
Huyện Thuận Thành	87,9	98,9	98,7	98,4	98,0
Huyện Gia Bình	88,5	99,6	99,4	99,9	98,8
Huyện Lương Tài	97,7	98,4	98,2	98,7	98,3

# 259

## Số vụ ngộ độc thực phẩm năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

*Number of foodstuff poisoning cases in 2018 by district*

ĐVT: Vụ - case

	Số vụ ngộ độc thực phẩm <i>Number of cases of food poisoning</i>	Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of food poisoning</i>	Số người bị chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths dongo food poisoning</i>
<b>TOÀN TỈNH</b> <i>Whole province</i>	<b>2</b>	<b>25</b>	-
Thành phố Bắc Ninh	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-
Huyện Quế Võ	1	19	-
Huyện Tiên Du	1	6	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-

# 260

## Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS (lũy kế đến 31/12/2018) phân theo đơn vị hành chính

*Number of HIV/AIDS and number of AIDS deaths*

*(accumulation as of Dec.31st,2018) by district*

ĐVT: Người - Person

	Số người nhiễm HIV <i>Number of people infected HIV</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>Number of AIDS patients</i>	Số người chết do AIDS <i>Number of deaths due to AIDS</i>
<b>TOÀN TỈNH</b> <i>Whole province</i>	<b>3.191</b>	<b>1.403</b>	<b>1.035</b>
Thành phố Bắc Ninh	1.402	743	523
Thị xã Từ Sơn	262	86	71
Huyện Yên Phong	112	42	26
Huyện Quế Võ	528	189	137
Huyện Tiên Du	304	127	98
Huyện Thuận Thành	158	62	50
Huyện Gia Bình	277	114	96
Huyện Lương Tài	148	40	34

**261** Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn  
 được chăm sóc, bảo vệ  
*Number of lonely elderly people in severely difficulties being  
 cared and protected*

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	940	367	573
2015	661	238	423
2016	786	291	495
2017	818	368	450
2018	807	323	484

**262** Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn  
 được chăm sóc, bảo vệ  
*Number of children in severely difficulties being  
 cared and protected*

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	4.435	2.485	1.950
2015	3.464	1.358	2.106
2016	3.534	1.697	1.837
2017	3.862	1.728	2.134
2018	3.621	1.449	2.172

	2010	2015	2016	2017	2018
Số toà soạn báo, tạp chí <i>Number editorial, magazine</i>	2	2	2	2	2
Số đài phát thanh <i>Number of radio stations</i>	1	1	1	1	1
Số đài truyền hình <i>The number of television stations</i>	1	1	1	1	1
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	8	8	8	8	8
- Số sách trong thư viện (1000 bản) <i>Number of books in libraryf (thous. Copies)</i>	100	132	139	138	158

**Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi quốc tế  
phân theo môn thể thao năm 2018**

*Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2018*

	Huy chương bạc <i>Silver medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>
Bóng đá - <i>Football</i>	-	-	-	-
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	-	-	-	-
Bóng chuyền - <i>Volleyball</i>	-	-	-	-
Bóng rổ - <i>Basketball</i>	-	-	-	-
Cầu lông - <i>Bad minton</i>	-	-	-	-
Quần vợt - <i>Tennis</i>	-	-	-	-
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	-	-
Võ thuật - <i>Martial art</i>	-	-	-	-
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>	-	-	-	-
Bơi lội - <i>Swimming</i>	-	-	-	-
Cờ vua - <i>chess</i>	14	4	7	3
Vật - <i>Materials</i>	11	10	1	-
Đấu kiếm - <i>Fencing</i>	-	-	-	-
Karatedo	7	1	-	6
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>	3	3	-	-

# 264 Hoạt động phát thanh, truyền hình

*Radio television activities*

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Phát thanh - Radio</b>					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	1.095	3.647	3.310	3.285	6.881
Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>	913	1.642	1.643	1.670	4.942
<b>Truyền hình - Television</b>					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	1.460	4.062	4.080	4.015	4.076
Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>	6.205	8.220	8.760	8.760	8.760
<b>Trang thông tin điện tử (số lượt truy cập) <i>Electronic information (number of visits)</i></b>					
	...	176.000	180.000	300.000	373.000



# 265 Số lượng hộ dân cư, thôn/khu phố đạt chuẩn văn hoá phân theo đơn vị hành chính

*Number of households, hamlets/villages getting cultural standard by district*

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>SỐ HỘ</b>					
<i>Number of households</i>	<b>218.979</b>	<b>259.677</b>	<b>262.336</b>	<b>270.320</b>	<b>277.681</b>
Thành phố Bắc Ninh	35.904	47.565	39.806	41.096	41.631
Thị xã Từ Sơn	26.825	31.359	32.307	32.937	33.861
Huyện Yên Phong	25.905	28.730	30.992	30.897	32.127
Huyện Quế Võ	29.800	34.645	35.269	36.428	37.592
Huyện Tiên Du	27.250	33.493	35.230	35.366	36.638
Huyện Thuận Thành	29.355	34.711	36.238	37.509	38.669
Huyện Gia Bình	21.980	23.668	24.841	27.335	27.063
Huyện Lương Tài	21.960	25.506	27.653	28.752	30.100
<b>SỐ THÔN/KHU PHỐ</b>					
<i>Number of Hamlets/villages</i>	<b>431</b>	<b>640</b>	<b>656</b>	<b>657</b>	<b>659</b>
Thành phố Bắc Ninh	66	101	100	107	106
Thị xã Từ Sơn	53	73	67	69	64
Huyện Yên Phong	35	50	61	61	54
Huyện Quế Võ	71	97	105	101	104
Huyện Tiên Du	45	64	63	64	61
Huyện Thuận Thành	75	96	97	96	102
Huyện Gia Bình	46	67	68	68	73
Huyện Lương Tài	40	92	95	91	95

# 266 Tỷ lệ hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hoá phân theo đơn vị hành chính

*Percentage of households, hamlets/villages getting  
cultural standard by district*

ĐVT: %

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TỶ LỆ HỘ</b>					
<i>Percentage of households</i>	<b>85,0</b>	<b>89,4</b>	<b>90,1</b>	<b>90,8</b>	<b>91,9</b>
Thành phố Bắc Ninh	94,0	93,3	92,5	92,8	91,6
Thị xã Từ Sơn	82,0	88,5	90,0	91,0	91,0
Huyện Yên Phong	89,0	88,6	92,0	92,3	87,0
Huyện Quế Võ	90,0	89,4	92,0	92,1	92,1
Huyện Tiên Du	85,0	93,6	96,0	91,5	95,0
Huyện Thuận Thành	82,0	89,7	87,0	86,6	89,0
Huyện Gia Bình	81,0	83,0	85,0	89,7	95,5
Huyện Lương Tài	75,0	86,6	85,0	90,1	96,5
<b>TỶ LỆ THÔN/KHU PHỐ</b>					
<i>Percentage of hamlets/villages</i>	<b>59,0</b>	<b>87,2</b>	<b>89,7</b>	<b>89,8</b>	<b>89,9</b>
Thành phố Bắc Ninh	60,6	88,6	88,0	93,9	93,0
Thị xã Từ Sơn	66,3	90,1	83,8	86,3	80,0
Huyện Yên Phong	47,3	66,7	82,0	80,3	71,1
Huyện Quế Võ	64,0	86,6	95,0	91,0	93,7
Huyện Tiên Du	66,2	94,1	94,0	94,1	89,7
Huyện Thuận Thành	68,8	88,9	90,0	88,9	94,4
Huyện Gia Bình	59,0	90,5	92,0	91,9	98,6
Huyện Lương Tài	39,2	90,2	93,0	89,2	93,1

# 267 Tỷ lệ hộ nghèo

Poverty rate

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>7,27</b>	<b>3,53</b>	<b>2,59</b>	<b>2,06</b>	<b>1,62</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3,94	2,09	1,92	1,62	1,26
Nông thôn - <i>Rural</i>	6,41	4,01	2,81	2,21	1,75
<b>Phân theo đơn vị hành chính - By district</b>					
Thành phố Bắc Ninh	4,08	2,32	2,21	1,79	1,20
Thị xã Từ Sơn	2,19	1,62	1,40	1,17	1,04
Huyện Yên Phong	6,98	3,17	2,67	2,29	1,95
Huyện Quế Võ	9,83	4,09	2,82	2,23	1,71
Huyện Tiên Du	6,72	4,28	2,53	2,30	1,91
Huyện Thuận Thành	6,79	3,17	2,30	1,92	1,57
Huyện Gia Bình	12,78	5,84	3,84	2,36	1,95
Huyện Lương Tài	11,43	4,29	3,31	<b>2,62</b>	<b>1,92</b>

\* **Ghi chú:** Chuẩn nghèo từ năm 2015 được tính theo tiêu chí đa chiều, trong đó có tiêu chí TNBQ

\* **Note:** The from 2015 is calculated by multidimensional criteria, including criteria income

+ GĐ/Phase: 2011-2015: Thành thị/*Urban*: 500.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 400.000 VND

+ GĐ/Phase: 2016-2020: Thành thị/*Urban*: 900.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 700.000 VND

# 268 Thu nhập BQ đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo t/thị, n/thôn, nguồn thu & theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices*

*by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - *Thous. Dongs*

	2010	2012	2014	2016	2018
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>1.646</b>	<b>2.502</b>	<b>3.230</b>	<b>4.308</b>	<b>5.446</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2.279	3.206	4.138	5.447	7.136
Nông thôn - <i>Rural</i>	1.445	2.298	2.784	3.740	4.750
<b>Phân theo nguồn thu - By income source</b>					
Tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	560	875	1.133	1.613	2.498
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	190	256	330	318	264
Phi nông, lâm nghiệp & thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	707	1.090	1.405	1.948	2.037
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	190	281	362	429	647
<b>Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile</b>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	534	804	979	1.505	1.802
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	918	1.424	1.725	2.530	3.263
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	1.230	1.901	2.350	3.282	4.214
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	1.636	2.526	3.099	4.349	5.653
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	3.900	5.831	6.662	9.916	12.489
<b>Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)</b>					
<i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	<b>7,30</b>	<b>7,25</b>	<b>6,80</b>	<b>6,59</b>	<b>6,93</b>

# 269

## Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly expenditure of some main goods  
per capita by items*

	ĐVT Unit	2010	2012	2014	2016	2018
Gạo - Rice	Kg	9,46	9,46	9,01	8,02	7,68
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,37	1,08	1,08	1,10	1,09
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,56	2,60	2,74	2,98	3,13
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,44	0,45	0,46	0,39	0,40
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	0,79	0,82	0,84	0,83	0,81
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	4,91	4,57	4,91	5,32	5,56
Đậu phụ - Tofu	Kg	1,27	1,10	1,11	0,89	0,88
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,58	0,45	0,45	0,54	0,50
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - Litre	0,29	0,29	0,28	0,27	0,29
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,10	0,08	0,08	0,08	0,10
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	1,45	1,10	1,21	1,23	1,26
Đồ uống khác - Other drink	"	0,64	0,29	0,37	0,26	0,33
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,12	0,06	0,06	0,06	0,10
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,14	0,11	0,10	0,09	0,09
Rau - Vegetable	Kg	3,70	3,15	3,30	2,72	2,61
Quả - Fruit	Kg	0,91	1,05	1,20	1,07	1,12

# 270

## Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu BQ đầu người một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn

*Average monthly expenditure on some main goods  
per capita in 2018 by residence*

	ĐVT <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó: - <i>Of which:</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo <i>Rice</i>	Kg	7,68	6,92	8,06
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,09	1,07	1,09
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	3,13	2,99	3,16
Mỡ, dầu ăn <i>Grease, oil</i>	Kg	0,40	0,40	0,40
Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,81	0,90	0,81
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	5,56	5,47	5,60
Đậu phụ <i>Tofu</i>	Kg	0,88	0,75	0,89
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,50	0,46	0,62
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,29	0,30	0,29
Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,10	0,10	0,10
Rượu, bia <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,26	1,46	1,27
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,33	0,28	0,24
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,10	0,10	0,10
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,09	0,10	0,09
Rau <i>Vegetable</i>	Kg	2,61	2,93	2,52
Quả <i>Fruit</i>	Kg	1,12	1,43	1,00

**Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu BQ đầu người  
một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập**

*Average monthly expenditure on some main goods  
per capita in 2018 by 5 quintiles*

	ĐVT <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo <i>Rice</i>	Kg	7,53	7,77	7,59	7,45	8,18
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,92	1,11	0,99	1,20	1,15
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,43	3,35	2,95	3,44	3,30
Mỡ, dầu ăn <i>Grease, oil</i>	Kg	0,31	0,41	0,30	0,44	0,42
Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,83	0,70	1,03	0,71	0,95
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả <i>Piece</i>	5,28	5,64	5,05	5,68	6,25
Đậu phụ <i>Tofu</i>	Kg	0,88	0,79	0,78	0,97	0,96
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,64	0,52	0,51	0,58	0,47
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít <i>Litre</i>	0,19	0,30	0,30	0,26	0,26
Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,10	0,10	0,10	0,11	0,07
Rượu, bia <i>Wine, beer</i>	Lít <i>Litre</i>	0,40	1,27	1,64	1,49	1,60
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,41	0,23	0,40	0,30	0,18
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,10	0,10	0,10	0,04	0,07
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,09	0,10	0,10	0,12	0,08
Rau <i>Vegetable</i>	Kg	2,14	3,02	2,85	2,56	2,62
Quả <i>Fruit</i>	Kg	0,82	1,15	0,83	1,25	1,39

272

**Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị,  
nông thôn và phân theo loại đồ dùng**

*Percentage of households having durable goods  
by residence by type of goods*

ĐVT: %

	2010	2012	2014	2016	2018
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Phân theo loại đồ dùng - By type of goods</b>					
Ô tô					
<i>Car</i>	0,6	1,3	2,1	2,3	2,9
Xe máy					
<i>Motobike</i>	72,6	83,6	86,6	89,9	96,4
Máy điện thoại					
<i>Telephone</i>	95,0	93,0	95,3	96,2	97,0
Tủ lạnh					
<i>Refrigerator</i>	45,8	64,4	79,8	90,7	95,0
Đầu video					
<i>Video</i>	60,7	64,2	64,0	50,8	50,2
Ti vi màu					
<i>Colour Tivi</i>	84,0	95,9	96,0	96,6	97,7
Dàn nghe nhạc các loại					
<i>Stereo equipment</i>	12,2	12,3	15,8	18,5	19,7
Máy vi tính					
<i>Computer</i>	14,6	22,4	30,4	32,1	39,8
Máy điều hòa nhiệt độ					
<i>Aircoditioner</i>	8,4	13,3	19,2	42,7	56,4
Máy giặt, máy sấy quần áo					
<i>Washing, drying machine</i>	19,6	34,7	45,8	63,9	80,5
Bình tắm nước nóng					
<i>Water heater</i>	19,9	34,6	48,7	64,3	79,0



# 273 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence*

ĐVT - Unit: %

	2010	2012	2014	2016	2018
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt</b>					
<i>Rate of households using electricity</i>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành thị					
<i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>					
<i>Rate of households using hygienic water</i>	99,8	99,4	99,8	100,0	99,8
Thành thị					
<i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	93,0	93,0	95,0	95,0	99,6
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh</b>					
<i>Rate of households using hygienic toilet</i>	91,0	92,3	95,2	99,9	99,3
Thành thị					
<i>Urban</i>	95,6	96,0	97,6	100,0	99,5
Nông thôn					
<i>Rural</i>	89,6	91,2	94,1	99,8	99,2

# 274

## Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững

*Indicators of environmental sustainability*

ĐVT: %

	ĐVT unit	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom <i>The proportion of urban solid waste is collected</i>	%	80,0	90,0	98,0	98,0
Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo QĐ 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được xử lý <i>Number of establishments causing serious environmental pollution under Decision 64/2003 / QD-TTg of the Prime Minister being processed</i>	%	100	100	100	100
Số khu CN, khu chế xuất đang hoạt động <i>Number industrial parks and export processing zones are active</i>	khu	9	9	10	10
Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Number industrial parks and export processing zones are operating wastewater treatment system focused environmental standards</i>	khu	7	9	9	10
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Ratio industrial zones, export processing zones are operating wastewater treatment system focused environmental standards</i>	%	78	100	100	100
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh <i>Ratio the rural population is supplied water</i>	%	93,0	95,0	98,0	98,5
Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh <i>Ratio urban population is supplied water</i>	%	95,0	100,0	100,0	100,0

# 275 Tai nạn giao thông

Traffic accidents

	2010	2015	2016	2017	2018
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b>					
<i>Number of traffic accidents (Case)</i>	<b>223</b>	<b>103</b>	<b>121</b>	<b>91</b>	<b>89</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	223	103	121	91	89
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>					
<i>Number of deaths (Person)</i>	<b>170</b>	<b>85</b>	<b>90</b>	<b>74</b>	<b>68</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	170	85	90	74	68
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>					
<i>Number of injured (Person)</i>	<b>158</b>	<b>45</b>	<b>49</b>	<b>36</b>	<b>34</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	158	45	49	36	34
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

# 276 Trật tự an toàn xã hội

tính từ 16/12 năm trước đến tháng 16/10 năm sau  
*Safety and order of society*  
*(From December 16th to October 16th)*

	2015	2016	2017	2018
<b>Số vụ phạm pháp hình sự (Vụ)</b> <i>Number of criminal cases (Case)</i>	<b>733</b>	<b>770</b>	<b>726</b>	<b>570</b>
Trong đó: Trọng án	54	15	28	41
<b>Số vụ tội phạm kinh tế, tham nhũng, công nghệ cao (Vụ)</b> <i>Number of economic crimes, corruption, high technology (Case)</i>	<b>193</b>	<b>32</b>	<b>36</b>	<b>212</b>
<b>Số vụ vi phạm pháp luật về môi trường (Vụ)</b> <i>Number of violations of environmental legislation (Case)</i>	<b>282</b>	<b>337</b>	<b>380</b>	<b>425</b>
<b>Số người nghiện ma túy được quản lý (Người)</b> <i>Number of drug users is managed (Person)</i>	1.031	1.014	1.323	938
<b>Số vụ buôn bán ma túy (Vụ)</b> <i>Number of drug trafficking cases</i>	<b>324</b>	<b>587</b>	<b>1.241</b>	<b>1.311</b>
Số người mua bán, tàng trữ, sử dụng... (người) <i>Number of people buying, selling, storing, using, .. (Person)</i>	406	734	1.777	1.722
Lượng ma túy bắt giữ (gram) <i>The amount of narcotic arrest (gram)</i>	-	8.826	27.498	25.253
<b>Số vụ cháy nổ (Vụ)</b> <i>Number of explosions (Case)</i>	<b>16</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>28</b>
Số người chết - Deaths (Person)	3	-	-	4
Thiệt hại (Tỷ đồng) <i>Damages Bill. Dongs</i>	400	36	10	53